

**CÔNG TY CỔ PHẦN KHAI THÁC VÀ  
CHẾ BIẾN KHOÁNG SẢN BẮC GIANG**  
Thôn Cầu Sắt xã Sơn Hải, huyện Lục Ngạn, tỉnh Bắc Giang  
----- 000 -----



**BÁO CÁO TÀI CHÍNH**  
**(BÁO CÁO TÀI CHÍNH CÔNG TY MẸ)**  
**QUÝ 2 NĂM 2016**

*Bắc Giang tháng 8 năm 2016*

MỤC LỤC

CÔNG TY CỔ PHẦN KHAI THÁC VÀ  
CHẾ BIẾN KHOÁNG SẢN BẮC GIANG  
Thôn Cầu Sắt xã Sơn Hải huyện Lục Ngạn tỉnh Bắc Giang



**BÁO CÁO TÀI CHÍNH**  
**( BÁO CÁO TÀI CHÍNH CÔNG TY ME)**  
**QUÝ 2 NĂM 2016**

*Bắc Giang Tháng 8 năm 2016*



Mẫu số B 01- DN/HN  
Ban hành theo Thông t số 200/2014/TT-  
BTC

ngày 22/12/2014 của Bộ tài chính

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**  
Tại Hà Nội ngày 30 tháng 06 năm 2016

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
<b>A.TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>	<b>100</b>		<b>120,113,727,185</b>	<b>109,424,672,086</b>
100=110+120+130+140+150)				
<b>I.Tiền và các khoản tong đồng tiền</b>	<b>110</b>		<b>28,464,480,068</b>	<b>17,561,418,820</b>
1.Tiền	111		27,464,480,068	17,561,418,820
2. Các khoản tong đồng tiền	112			
<b>II.Đầu t tài chính ngắn hạn</b>	<b>120</b>		<b>-</b>	<b>-</b>
1.Chứng khoán kinh doanh	121			
2.Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	122			
3.Đầu t nắm giữ đến ngày đáo hạn	123			
<b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>	<b>130</b>		<b>59,581,826,648</b>	<b>45,007,689,698</b>
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131		30,182,933,400	15,606,700,000
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		29,458,973,860	29,469,120,310
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng	134			
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135			
6. Phải thu ngắn hạn khác	136		65,319,388	57,269,388
7.Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137		(125,400,000)	(125,400,000)
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139			
<b>IV. Hàng tồn kho</b>	<b>140</b>		<b>31,847,450,854</b>	<b>46,633,574,336</b>
1. Hàng tồn kho	141		31,847,450,854	46,633,574,336
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	142			
<b>V Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>150</b>		<b>219,969,615</b>	<b>221,989,232</b>
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151			3,544,671
2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		219,969,615	218,444,561
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153			
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154			
5. Tài sản ngắn hạn khác	155		-	-
<b>B TÀI SẢN DÀI HẠN ( 200=210+220+230+240)</b>	<b>200</b>		<b>398,668,511,425</b>	<b>371,951,285,576</b>
<b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>	<b>210</b>		<b>12,500,000,000</b>	<b>500,000,000</b>
1. Phải thu dài hạn của khác hàng	211			
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212			
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213			


4. Phải thu nội bộ dài hạn	214		
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215		
6. Phải thu dài hạn khác	216	12,500,000,000	500,000,000
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219		
<b>II. Tài sản cố định</b>	<b>220</b>	<b>(38,702,151,868)</b>	<b>91,371,640,465</b>
1. Tài sản cố định hữu hình	221	(38,988,497,281)	91,079,708,615
Nguyên giá	222	14,896,455,855	144,910,933,855
Giá trị hao mòn lũy kế	223	(53,884,953,136)	(53,831,225,240)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	-	-
Nguyên giá	225		
Giá trị hao mòn lũy kế	226		
3. Tài sản cố định vô hình	227	286,345,413	291,931,850
Nguyên giá	228	392,078,800	392,078,800
Giá trị hao mòn lũy kế	229	(105,733,387)	(100,146,950)
<b>III. Bất động sản đầu t</b>	<b>230</b>	<b>-</b>	<b>-</b>
1. Nguyên giá	231		
2. Giá trị hao mòn lũy kế	232		
<b>IV. Tài sản dở dang dài hạn</b>	<b>240</b>	<b>10,040,023,649</b>	<b>10,040,023,649</b>
1. Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang dài hạn	241		
2. Chi phí XDCB dở dang	242	10,040,023,649	10,040,023,649
<b>V. Đầu t tài chính dài hạn</b>	<b>250</b>	<b>414,800,601,482</b>	<b>270,000,000,000</b>
1. Đầu t vào công ty con	251	230,000,000,000	230,000,000,000
2. Đầu t vào công ty liên doanh liên kết	252	184,800,601,482	40,000,000,000
3. Đầu t góp vốn vào đơn vị khác	253		
4. Dự phòng đầu t tài chính dài hạn	254		
5. Đầu t nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		
<b>IV. Tài sản dài hạn khác</b>	<b>260</b>	<b>30,038,162</b>	<b>39,621,462</b>
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	30,038,162	39,621,462
2. Tài sản thuế TNDN hoãn lại	262		
3. Thiết bị, vật t, phụ tùng thay thế dài hạn	263		
4. Tài sản dài hạn khác	268		
5. Lợi thế thương mại	269		
<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+ 200 )</b>		<b>517,782,238,610</b>	<b>481,375,957,662</b>
<b>NGUỒN VỐN</b>			
<b>C. NỢ PHẢI TRẢ (300=310+330 )</b>	<b>300</b>	<b>55,789,184,755</b>	<b>18,497,282,424</b>
<b>I. Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>	<b>55,789,184,755</b>	<b>18,497,282,424</b>
1. Phải trả cho người bán ngắn hạn	311	26,755,083,000	13,978,836,450
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	45,660,000	45,660,000
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	2,765,505,846	3,249,850,065
4. Phải trả người lao động	314		
5. Chi phí phải trả	315	50,000,000	50,000,000
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316		
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dng	317		
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	25,146,684,310	146,684,310
10. Vay và nợ thuê tài chính	320		1,000,000,000
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322	26,251,599	26,251,599
13. Quỹ bình ổn giá	323		
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324		


<b>II. Nợ dài hạn</b>	<b>330</b>		<b>0</b>	<b>0</b>
1. Phải trả cho người bán dài hạn	331			
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332			
3. Chi phí phải trả dài hạn	333			
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334			
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335			
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336			
7. Phải trả dài hạn khác	337			
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338			
9. Trái phiếu chuyển đổi	339			
10. Cổ phiếu u dài	340			
11. Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	341			
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342			
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343			
<b>B. VỐN CHỦ SỞ HỮU ( 400=410+ 430 )</b>	<b>400</b>	<b>462,993,053,855</b>	<b>462,878,675,238</b>	
<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>	<b>462,993,053,855</b>	<b>462,878,675,238</b>	
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411	457,538,400,000	457,538,400,000	
Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a	457,538,400,000	457,538,400,000	
Cổ phiếu u dài	411b			
2. Thặng d vốn cổ phần	412			
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413			
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414			
5. Cổ phiếu quỹ	415			
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416			
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417			
8. Quỹ đầu t phát triển	418	1,830,303,585	1,830,303,585	
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419			
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420			
11. Lợi nhuận sau thuế chia phân phối	421	3,624,350,270	3,509,971,653	
Lợi nhuận sau thuế chia phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a	3,509,971,653	943,935,909	
Lợi nhuận sau thuế chia phân phối kỳ này	421b	114,378,617	2,566,035,744	
12. Nguồn vốn đầu t XDCB	422			
13. Lợi ích cổ đông không kiểm soát	423			
<b>II. Nguồn kinh phí và quỹ khác</b>	<b>430</b>			
1. Nguồn kinh phí	431			
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432			
<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN ( 440 = 300 + 400 )</b>	<b>440</b>	<b>517,782,238,610</b>	<b>481,375,957,662</b>	

Lập ngày 15 tháng 08 năm 2016

Người lập biểu

Kế toán trưởng

  
Chu Thi Dung

  
Dương Mạnh Cường

  
Phạm Hồng Thăng

**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**  
Quý 2 năm 2016

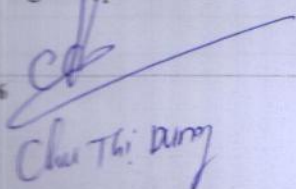
Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1	27,277,133,400	62,200,241,676
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02			
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10		27,277,133,400	62,200,241,676
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.2	26,755,083,000	58,246,143,032
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20		522,050,400	3,954,098,644
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21		31,894	262,463
7. Chi phí tài chính	22		16,500	
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23			
8. Chi phí bán hàng	25			4,840,074
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26		344,244,331	664,967,537
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30 = 20 + (21 - 22) - (24 + 25))	30		177,821,463	3,284,553,496
11. Thu nhập khác	31			310,000,000
12. Chi phí khác	32		27,878,553	306,068,730
13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		-27,878,553	3,931,270
14. Phân lợi lỗ trong công ty liên kết	45			
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		149,942,910	3,288,484,766
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.3	35,564,293	723,466,648
17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		0	
18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51 - 52)	60		<b>114,378,617</b>	<b>2,565,018,118</b>
19. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp của công ty mẹ	61		<b>114,378,617</b>	<b>2,565,018,118</b>
20. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp của cổ đông không kiểm soát	62			
21. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	63			
22. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	64			

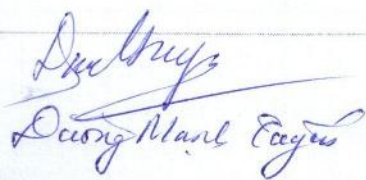
Người lập biểu

Kế toán trưởng

Lập ngày 15/08/2016

Giám đốc

  
Chau Thi Dung

  
Duong Manh Cuong



**CHỦ TỊCH HĐQT**  
*Phạm Hồng Thăng*

Mẫu số B 03- DN/HN  
Ban hành theo Thông t số 200/2014/TT-  
BTC

ngày 22/12/2014 của Bộ tài chính

**BÁO CÁO LU CHUYỂN TIỀN TỆ**  
( Theo phong pháp gián tiếp)

Chi tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý 2 Năm 2016	Năm 2015
1	2	3	4	5
<b>L Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh</b>				
<b>1. Lợi nhuận trước thuế</b>	01		149,942,910	3,288,484,766
<b>2. Điều chỉnh cho các khoản</b>				
- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02		59,314,333	7,560,875,335
- Các khoản dự phòng	03			125,400,000
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do định giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		-	
- Lãi lỗ từ hoạt động đầu tư	05			(4,179,743)
- Chi phí lãi vay	06		-	
- Các khoản điều chỉnh khác	07		-	-
<b>3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động</b>	08		209,257,243	10,970,580,358
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		(1,567,612,004)	37,860,885,321
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10			(11,754,637,376)
- Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		12,707,514,867	(28,502,510,880)
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		13,127,971	34,673,122
- Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh	13		-	-
- Tiền lãi vay đã trả	14			-
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(459,226,829)	
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		-	-
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		-	(1,070,797)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	20		10,903,061,248	8,607,919,748



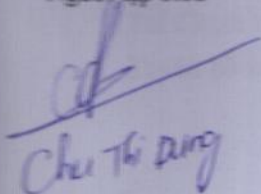
<b>III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b>			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và tài sản dài hạn khác	21		(202,078,800)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		310,000,000
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của các đơn vị khác	23		-
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		-
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		-
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức lợi nhuận được chia	27		249,603
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>	<b>30</b>		<b>- 108,170,803</b>
<b>III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính</b>			
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận góp vốn của chủ sở hữu	31		-
2. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		-
3. Tiền thu từ đi vay	33		7,531,000,000
4. Tiền trả nợ gốc vay	34	-1,000,000,000	(7,531,000,000)
5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35		-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		-
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>	<b>40</b>	<b>-1,000,000,000</b>	<b>-</b>
<b>Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)</b>	<b>50</b>	<b>9,903,061,248</b>	<b>8,716,090,551</b>
<b>Tiền và tương đương tiền đầu kỳ</b>	<b>60</b>	<b>17,561,418,820</b>	<b>8,845,328,269</b>
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		-
<b>Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)</b>	<b>70</b>	<b>27,464,480,068</b>	<b>17,561,418,820</b>

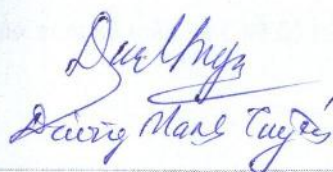
Người lập biểu

Kế toán trưởng

Lập ngày 15/08/2016

Giám đốc

  
Chu Thi Dung

  
Dương Mạnh Tuấn



**CHỦ TỊCH HĐQT**  
*Phạm Hồng Thắng*

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

### I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

#### 1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Khai thác và chế biến Khoáng sản Bắc Giang tiền thân là Công ty Cổ phần Khoáng sản Đại Cát được thành lập theo Giấy chứng nhận Đăng ký kinh doanh số 0103027669 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp lần đầu ngày 31 tháng 10 năm 2008; đăng ký thay đổi lần thứ nhất ngày 23 tháng 04 năm 2009. Ngày 12/11/2010, Công ty Cổ phần Khoáng sản Đại Cát nhận sáp nhập từ Công ty Cổ phần Khoáng sản Thăng Long Hà Nội và đổi tên thành Công ty Cổ phần Khai thác và Chế biến khoáng sản Bắc Giang theo giấy phép kinh doanh số 0103003517 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Bắc Giang cấp đăng ký thay đổi lần thứ 02 ngày 12/11/2010 đồng thời Công ty chuyển trụ sở chính về Thôn Cầu Sắt, xã Sơn Hải, huyện Lục Ngạn, tỉnh Bắc Giang. Đăng ký thay đổi lần thứ 09 tăng vốn điều lệ lên 457.538.400.000 đồng.

#### 2. Lĩnh vực kinh doanh

Khai thác, Chế biến khoáng sản, Sản xuất, Thương mại, Dịch vụ.

#### 3. Ngành nghề kinh doanh

Ngành nghề hoạt động kinh doanh của Công ty gồm: Khai thác và thu gom than cứng; Khai thác và thu gom than non; Khai thác quặng sắt; Khai thác quặng kim loại khác không chứa sắt (trừ quặng Nhà nước cấm); Khai thác đá, cát, sỏi, đất sét; Khai thác và thu gom than bùn; Sản xuất sắt, thép, gang; Sản xuất kim loại màu và kim loại quý; Đúc sắt thép; Buôn bán kim loại và quặng kim loại; Vận tải hành khách, hàng hóa; Đại lý, môi giới, đấu giá; Xây dựng công trình kỹ thuật;

#### 4. Đặc điểm hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp trong kỳ kế toán có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính

#### 5. Cấu trúc doanh nghiệp

- Danh sách các công ty con

Công ty TNHH Một thành viên NATURE VIỆT.

- Danh sách các công ty liên doanh, liên kết

Công ty CP Chế biến, Tuyển luyện Khoáng sản Tân Đại Lợi.

Công ty TNHH phát triển công nghiệp

### II. KỲ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 30/06 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND)

### III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

#### 1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo thông tư số 200/2014/TT-BTC của Bộ Tài Chính ban hành ngày 22/12/2014.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã thực hiện các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước ban hành. Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

3. Hình thức sổ kế toán áp dụng: Chứng từ ghi sổ

#### **IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG**

##### **1. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và tương đương tiền**

Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch thực tế của ngân hàng giao dịch tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ. Toàn bộ chênh lệch tỷ giá hối đoái phát sinh trong kỳ của hoạt động sản xuất kinh doanh, kể cả hoạt động đầu tư xây dựng cơ bản được hạch toán ngay vào chi phí tài chính hoặc doanh thu hoạt động tài chính trong kỳ.

##### **2. Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính**

###### **Đầu tư vào công ty con**

Đầu tư vào công ty con phản ánh giá trị hiện có và tình hình biến động tăng, giảm khoản đầu tư vốn trực tiếp vào công ty con. Công ty con là đơn vị có tư cách pháp nhân, hạch toán độc lập, chịu sự kiểm soát của công ty mẹ.

###### **Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết**

Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết được kế toán theo phương pháp giá gốc. Lợi nhuận thuần được chia từ công ty liên kết phát sinh sau ngày đầu tư ghi nhận và báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

##### **3. Nguyên tắc kế toán nợ phải thu và dự phòng nợ khó đòi**

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản phải thu đã quá hạn thanh toán, hoặc các khoản thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

##### **4. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho**

###### **Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho**

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

###### **Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho**

Giá trị hàng tồn kho cuối kỳ được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

###### **Phương pháp hạch toán hàng tồn kho**

Hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

###### **Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho**

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập Dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất trong trường hợp giá trị thực tế của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại thời điểm kết thúc niên độ kế toán.

##### **5. Nguyên tắc kế toán và khấu hao tài sản cố định**

Tài sản cố định được ghi nhận theo nguyên giá. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao tài sản cố định: áp dụng phương pháp khấu hao theo đường thẳng. Số phải khấu hao theo nguyên giá và áp dụng thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 của Bộ Tài chính

**6. Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước**

Là các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán và các khoản chi phí này được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh của các kỳ kế toán sau.

**7. Nguyên tắc kế toán nợ phải trả**

Các khoản phải trả bao gồm phải trả cho người bán, phải trả nội bộ và phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc các khoản nợ phải trả được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải trả đối tượng phải trả và bốn nguyên tắc còn lại của Thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/.

**8. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả:**

Các chi phí phải trả được hạch toán vào chi phí sản xuất kinh doanh thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong kỳ. Các khoản phải trả chưa phát sinh được tính trước vào chi phí sản xuất kinh doanh kỳ này để đảm bảo các chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh.

Các khoản dự phòng phải trả đã ghi nhận thoả mãn các điều kiện quy định trong chuẩn mực kế toán “ Các khoản dự phòng, tài sản và nợ tiềm năng ”

**9. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu**

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần là phần chênh lệch tăng do phát hành cổ phiếu cao hơn mệnh giá và chênh lệch tăng, giảm so với giá mua lại khi tái phát hành cổ phiếu quỹ.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

**10. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu và thu nhập khác**

Doanh thu được ghi nhận khi kết quả giao dịch hàng hoá được xác định một cách đáng tin cậy và Công ty có khả năng thu được các lợi ích kinh tế từ giao dịch này. Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi có bằng chứng về tỷ lệ dịch vụ cung cấp được hoàn thành tại ngày kết thúc niên độ kế toán. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ có tuân thủ đầy đủ các điều kiện ghi nhận doanh thu tại Chuẩn mực kế toán “ Doanh thu và thu nhập khác ”

Doanh thu từ hợp đồng xây dựng của Công ty được ghi nhận theo chính sách kế toán của Công ty về hợp đồng xây dựng và tuân thủ Chuẩn mực kế toán “ Hợp đồng xây dựng ”

Lãi tiền gửi Ngân hàng được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên báo có các tài khoản tiền gửi của từng Ngân hàng.

**11. Nguyên tắc kế toán chi phí tài chính và chi phí quản lý doanh nghiệp**

**Chi phí tài chính:**

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm: Chi phí lãi vay

### Chi phí quản lý doanh nghiệp

Là các khoản chi phí gián tiếp phục vụ cho hoạt động phân phối sản phẩm, hàng hoá, cung cấp dịch vụ ra thị trường và điều hành sản xuất kinh doanh của Công ty. Mọi khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ được ghi nhận ngay vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ đó khi chi phí đó không đem lại lợi ích kinh tế trong các kỳ sau.

### 12. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại.

**Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp (TNDN) hiện hành:** Chi phí thuế TNDN hiện hành thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả trong năm hiện tại và số thuế hoãn lại. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác.

Việc xác định chi phí thuế TNDN căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế TNDN tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

### 13. Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác

**Cơ sở lập báo cáo tài chính:** Báo cáo tài chính được lập và trình bày dựa trên các nguyên tắc và phương pháp kế toán cơ bản: cơ sở dồn tích, hoạt động liên tục, giá gốc, phù hợp, nhất quán, thận trọng, trọng yếu, bù trừ và có thể so sánh. Báo cáo tài chính do Công ty lập không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán hay các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

**Các bên liên quan:** Một bên được xem là bên liên quan đến Công ty nếu có khả năng kiểm soát Công ty hay có ảnh hưởng trọng yếu đến các quyết định tài chính và hoạt động của Công ty.

### VI. Thông tin bổ sung cho các trình bày trong Bảng cân đối kế toán

Đơn vị : đồng VN

B. Tiền và tương đương tiền	30/06/2016	31/12/2015
Tiền mặt	2.214.840.258	16.308.039.585
Tiền gửi Ngân hàng	26.246.639.810	1.253.379.255
Tương đương tiền		
<b>Cộng</b>	<b>28.464.480.068</b>	<b>17.561.418.820</b>
<b>I. Các khoản đầu tư tài chính</b>		
a) Chứng khoán kinh doanh		
b) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		
i) Ngân hàng		
ii) Dài hạn		
c) Đầu tư góp vốn vào công ty khác		
Công ty TNHH một thành viên Nature Việt	230.000.000.000	230.000.000.000
Công ty CP chế biến tuyển luyện khoáng sản Tân Đại Lợi	40.000.000.000	40.000.000.000
Công ty TNHH phát triển công nghiệp	144.800.601.482	144.800.601.482
<b>Cộng</b>	<b>414.800.601.482</b>	<b>414.800.601.482</b>

Công ty cổ phần khai thác và chế biến khoáng sản Bắc Giang  
 Thôn Cầu Sắt xã Sơn Hải huyện Lục Ngạn tỉnh Bắc Giang  
 Thực hiện biên bản giao nhận tài sản giữa hai công ty CP PTCN và Công ty CP KT và chế biến khoáng sản  
 Bắc Giang về liên doanh liên kết đầu tư ngày 25/12/2015

Báo cáo tài chính  
 Quý 2 năm 2016

### 3. Phải thu của khách hàng

	30/06/2016	31/12/2015
Phải thu của khách hàng ngắn hạn		
Công ty TNHH Chi vi Việt Nam	27.277.133.400	
<b>Cộng</b>	<b>40.472.528.423</b>	<b>17.561.418.820</b>

### 4. Phải thu khác

	30/06/2016	31/12/2015
Phải thu khác	500.000.000	500.000.000
Phải thu khác	57.269.388	57.269.388
<b>Cộng phải thu khác</b>	<b>557.268.388</b>	<b>557.268.388</b>

### 5. Tài sản thiếu chờ xử lý

### 6. Nợ xấu

### 7. Hàng tồn kho

	30/06/2016	31/12/2015
Nguyên liệu, vật liệu	1.103.177.273	1.103.177.273
Hàng mua bán chưa tính doanh thu đang	3.829.441.255	3.829.441.255
Thành phẩm	21.764.936.648	36.551.030.130
Hàng hóa	5.149.895.678	5.149.895.678
<b>Cộng</b>	<b>31.847.450.854</b>	<b>46.633.574.336</b>

08. Tình hình tăng giảm tài sản cố định hữu hình :

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Dụng cụ quản lý	TSCĐ hữu hình khác	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ hữu hình						
Số dư đầu năm	130.317.363.000	12.935.475.616	1.578.095.239	80.000.000		144.910.933.855
Hi tăng trong năm						
Trong đó:						
Đầu tư						
Hi giảm trong năm	130.014.478.000					130.014.478.000
Trong đó:						
Thanh lý						
Đường bán						
Chuyển sang						
ĐS đầu tư						
Số dư cuối kỳ 03/06/2016	302.885.000	12.935.475.616	1.578.095.239	80.000.000		14.896.455.855
Giá trị đã hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm	40.239.958.729	12.513.976.094	997.289.607	80.000.000		53.831.225.240
Hi tăng trong năm		38.751.799	14.976.187			53.727.986
Hi giảm trong năm						
Số dư cuối năm	40.239.958.729	12.552.728.703	1.012.265.794	80.000.000		53.884.953.226
Giá trị còn lại của TSCĐ						
Đầu ngày đầu năm	98.877.404.271	421.498.712	580.805.632			91.079.708.615
Đầu ngày cuối năm	38.637.445.542	382.746.913	565.829.445			-38.988.497.371
Trong đó:						
TSCĐ đi dùng để kê chấp, cầm cố hoặc thế chấp						
TSCĐ tạm thời không sử dụng						
TSCĐ chờ thanh lý						

**10. Tình hình tăng giảm tài sản cố định vô hình :**

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Quyền phát hành	Bản quyền, bằng sáng chế	.....	TSCĐ vô hình khác	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ vô hình						
Đầu tư đầu năm	190.000.000				202.078.800	392.078.800
W tăng trong năm						
W giảm trong năm						
Đầu tư cuối năm						
Giá trị hao mòn gốc						
Đầu tư đầu năm	61.970.465				38.176.485	100.146.950
W tăng trong năm					5.586.437	5.586.437
W giảm trong năm						
Đầu tư cuối năm	61.970.465				43.762.922	105.733.387
Giá trị còn lại của TSCĐ vô hình						
Đầu tư đầu năm	128.029.535				163.902.315	291.931.850
Đầu tư cuối năm	128.029.535				158.315.978	286.544.413

Thuyết minh số liệu và giải trình khác ( nếu có ) .....

**10. Chi phí trả trước :**

	30/06/2016	31/12/2015
a) Ngắn hạn :		
Chi phí trả trước về sử dụng phần mềm CKS,CCDC		3.544.671
b) Dài hạn		
Chi phí lệ phí trước bạ xe...	30.048.162	39.621.462

**11. Vay và nợ thuế tài chính :**

	30/06/2016	31/12/2015
Vay dài hạn chưa đến hạn trả	1.000.000.000	1.000.000.000



12. Phải trả người bán  
14. Chi phí phải trả  
15. Trái phiếu phát hành  
16. Dự phòng phải trả

17. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	Cuối năm	Đầu năm
- Thuế giá trị gia tăng phải nộp	-22.076.943	38.378.198
- Thuế tiêu thụ đặc biệt		
- Thuế xuất, nhập khẩu		
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	782,108.302	1.205.767.867
- Thuế thu nhập cá nhân	-226.538	
- Thuế tài nguyên	504.414.000	504.414.000
- Thuế nhà đất, tiền thuê đất		
- Phí bảo vệ môi trường	1.051.290.000	1.051.290.000
- Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác		
<b>Cộng</b>	<b>2.765.508.817</b>	<b>3.249.850.065</b>

18. Tình hình tăng, giảm nguồn vốn chủ sở hữu

Chỉ tiêu	Số đầu năm	Tăng trong năm	Giảm trong năm	Số cuối năm
A	1	2	3	4
I. Vốn đầu tư của chủ sở hữu				
1. Vốn góp của chủ sở hữu	457.538.400.000			457.538.400.000
2. Vốn bằng chứng khoán				
3. Vốn khác của chủ sở hữu				
II. Các quỹ thuộc vốn chủ sở hữu	1.830.303.505			1.830.303.505
1. Quỹ đầu tư phát triển	525.180.802			525.180.802
2. Quỹ dự phòng tài chính	1.305.122.783			1.305.122.783
III. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	3.509.971.653	114.378.617		3.623.350.270

\* Lý do tăng, giảm :  
Thông tin khác

Kế toán trưởng

*Đặng Minh Tuấn*

Ngày 10 tháng 8 năm 2016



*Phạm Hồng Thăng*